

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7.5/2006/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 22 tháng 7 năm 2006

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc Thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010  
và kế hoạch sử dụng đất 2006- 2010 tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHOÁ V, KỲ HỌP THỨ 7  
(Từ ngày 19 đến ngày 22 tháng 7 năm 2006)**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về Thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông báo số 66/TB-BTNMT ngày 31/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Kết quả Hội nghị thẩm định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006-2010) của tỉnh Quảng Trị;

Xét Tờ trình số 1493/TT-UBND ngày 04/7/2006 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 2006- 2010 tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế- Ngân sách và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 2006- 2010 tỉnh Quảng Trị, với các nội dung chủ yếu sau:

#### **1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010**

Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>474.415,00</b>	<b>100</b>	<b>474.415,00</b>	<b>100</b>
<b>1. Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>270.115,00</b>	<b>56,94</b>	<b>305.283,40</b>	<b>64,35</b>
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	72.794,00	15,34	84.435,30	17,80
1.2. Đất lâm nghiệp	LNP	194.828,00	41,07	216.507,00	45,64

1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.252,00	0,47	4.101,90	0,86
1.4. Đất làm muối	LMU	9,00	0,00	8,90	0,00
1.5. Đất nông nghiệp khác	NKH	232,00	0,05	230,20	0,00
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>40.697,00</b>	<b>8,64</b>	<b>47.200,40</b>	<b>9,95</b>
2.1. Đất ở	OTC	8.115,00	1,71	8.760,70	1,85
2.2. Đất chuyên dùng	CDG	13.627,00	2,87	18.246,00	3,85
2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TIN	335,00	0,07	391,50	0,08
2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3.642,00	0,77	3.743,10	0,79
2.5. Đất sông suối và MNCD	SMN	15.188,00	3,20	16.004,50	3,37
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	PNK	60,00	0,01	54,60	0,01
<b>3. Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>163.333,00</b>	<b>34,43</b>	<b>121.931,20</b>	<b>25,70</b>
3.1. Đất bằng chưa sử dụng	BCS	15.355,00	3,24	9.372,20	1,98
3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	147.201,00	31,03	111.792,00	23,56
3.3. Núi đá không có rừng cây	NCS	777,00	0,16	767,00	0,16

## 2. Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006- 2010

Đơn vị tính: Ha

LOẠI ĐẤT	Năm hiện trạng	Các năm trong kỳ kế hoạch				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>474415,00</b>	<b>474415,00</b>	<b>474415,00</b>	<b>474415,00</b>	<b>474415,00</b>	<b>474415,00</b>
<b>1. Đất nông nghiệp</b>	<b>270115,00</b>	<b>277704,80</b>	<b>285790,80</b>	<b>292788,80</b>	<b>299552,60</b>	<b>305283,40</b>
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp	72794,00	75283,90	78101,90	80294,90	82441,50	84435,30
1.1.1. Đất trồng cây hàng năm	48094,00	49702,10	51489,10	52775,60	54077,60	55381,50
<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	30225,00	29915,10	29612,10	29311,10	29006,10	28704,30
1.1.2. Đất trồng cây lâu năm	24700,00	25581,80	26612,80	27519,30	28363,90	29053,80
1.2. Đất lâm nghiệp	194828,00	199557,00	204435,00	208872,00	213120,00	216507,10
1.2.1. Đất rừng sản xuất	92082,00	84079,00	83652,00	85561,00	87491,00	88905,70
1.2.2. Đất rừng phòng hộ	79102,00	81844,00	63649,00	66177,00	68495,00	70467,40
1.2.3. Đất rừng đặc dụng	33634,00	33634,00	57134,00	57134,00	57134,00	57134,00
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản	2252,00	2623,00	3013,00	3381,00	3752,00	4101,90
1.4. Đất làm muối	9,00	8,90	8,90	8,90	8,90	8,90
1.5. Đất nông nghiệp khác	232,00	232,00	232,00	232,00	230,20	230,20
<b>2. Đất phi nông nghiệp</b>	<b>40967,00</b>	<b>42364,10</b>	<b>43581,70</b>	<b>44857,60</b>	<b>45982,00</b>	<b>47200,40</b>
2.1 Đất ở	8115,00	8269,90	8437,30	8543,30	8650,30	8760,70
2.1.1. Đất ở tại nông thôn	6638,00	6720,30	6804,00	6879,70	6953,50	7032,80
2.1.2. Đất ở tại đô thị	1477,00	1549,60	1633,30	1663,60	1696,80	1727,90
2.2. Đất chuyên dùng	13627,00	14046,40	15053,10	16150,50	17159,60	18246,00
2.2.1. Đất trụ sở CQ,CTSN	359,00	378,90	400,40	417,60	435,30	448,50
2.2.2. Đất quốc phòng, an ninh	1756,00	1826,00	1933,30	2000,50	2083,50	2106,50
2.2.3. Đất sản xuất, KDPNN	578,00	594,70	1137,00	1619,90	1965,60	2571,80
2.2.3.1. Đất Khu Công nghiệp	81,00	260,00	463,50	722,50	896,50	1211,00
2.2.3.2. Đất cơ sở SX, KD	236,00	401,00	553,00	693,50	823,70	1104,70
2.2.3.3. Đất cho hoạt động KS	58,00	58,00	236,00	305,50	335,50	335,40
2.2.3.4. Đất SX VLXD, GS	203,00	219,70	228,50	242,40	253,90	264,70

2.2.4. Đất có mục đích công cộng	10934,00	11246,80	115820,40	12112,50	12675,20	13119,20
2.2.4.1. Đất giao thông	6792,00	6866,80	6968,30	7282,50	7585,70	7734,90
2.2.4.2. Đất thủy lợi	2946,00	3080,60	3114,60	3159,10	3253,60	3301,60
2.2.4.3. Đất chuyển dân NL, TT	249,00	257,00	265,80	274,90	283,40	300,40
2.2.4.4. Đất cơ sở văn hóa	117,00	147,00	165,00	189,00	214,30	266,30
2.2.4.5. Đất cơ sở y tế	52,00	55,70	59,30	62,90	66,30	69,60
2.2.4.6. Đất cơ sở GD-ĐT	468,00	493,50	524,00	547,30	573,20	596,40
2.2.4.7. Đất cơ sở TD-TT	188,00	248,40	305,10	367,50	433,30	492,10
2.2.4.8. Đất chợ	40,00	47,30	54,80	63,30	71,40	78,90
2.2.4.9. Đất có di tích, DT	67,00	73,50	128,50	151,80	166,00	216,00
2.2.4.10. Đất bãi thải, xử lý CT	15,00	40,00	60,00	77,20	91,00	126,00
2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	335,00	391,50	391,50	391,50	391,50	391,50
2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3642,00	3638,90	3669,00	3687,70	3717,70	3743,10
2.5. Đất sông suối và MNCD	15188,00	15957,90	15972,60	16027,90	16006,80	16004,50
2.6. Đất phi nông nghiệp khác	60,00	59,50	58,20	56,70	56,10	54,60
<b>3. Đất chưa sử dụng</b>	<b>163333,00</b>	<b>154346,10</b>	<b>145042,50</b>	<b>136768,60</b>	<b>128880,40</b>	<b>121931,20</b>
3.1. Đất bằng chưa sử dụng	15355,00	14170,90	12847,40	11690,60	10436,70	9372,20
3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng	147201,00	139398,20	131418,10	124306,00	117674,70	111792,00
3.3. Núi đá không có rừng cây	777,00	777,00	777,00	772,00	769,00	767,00

**Điều 2.** Giao cho UBND tỉnh trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 2006- 2010 tỉnh Quảng Trị, chỉ đạo thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất đai, trong đó lưu ý các mục tiêu và giải pháp sau:

- Khai thác có hiệu quả quỹ đất hoang hoá, đất trống, đồi núi trọc;
- Có giải pháp tích cực để bảo vệ và sử dụng hiệu quả diện tích đất sản xuất nông nghiệp; khai thác và sử dụng bền vững đối với đất nuôi trồng thủy sản;
- Quản lý bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có, có giải pháp tích cực, tranh thủ các dự án trồng rừng để tăng diện tích đất lâm nghiệp có rừng;
- Dành quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo quốc phòng- an ninh, đảm bảo nhu cầu về đất ở của nhân dân, đảm bảo nhu cầu về đất xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, đảm bảo chất lượng môi trường sinh thái;
- Hoàn thành việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy và hoàn thành công tác quy hoạch sử dụng đất đai cấp xã làm cơ sở cho việc lập kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội trong thời gian tới. Từng bước đưa công tác quản lý và sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch, tuân thủ các quy định của Luật Đất đai.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Quảng Trị khoá V kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2006./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Viết Nên**